

## MỤC LỤC

|                                                                                                                    |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. THÔNG TIN VỀ ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU .....</b>                                                       | <b>2</b>  |
| 1. Tổ chức phát hành .....                                                                                         | 2         |
| 2. Cổ phần chào bán đấu giá.....                                                                                   | 2         |
| 3. Công bố thông tin về tổ chức đăng ký mua cổ phần .....                                                          | 3         |
| 4. Tổ chức phiên đấu giá, thu tiền mua cổ phần và hoàn trả tiền đặt cọc.....                                       | 3         |
| 5. Tổ chức tư vấn .....                                                                                            | 3         |
| <b>II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH.....</b>                                                     | <b>4</b>  |
| <b>III. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN .....</b>                        | <b>4</b>  |
| <b>IV. CÁC KHÁI NIỆM, TỪ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN .</b>                                        | <b>5</b>  |
| <b>V. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA .....</b>                                                              | <b>6</b>  |
| 1. Thông tin khái quát về doanh nghiệp cổ phần hóa .....                                                           | 6         |
| 2. Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa .....                                                        | 7         |
| 3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty .....                                                                          | 7         |
| 4. Sản phẩm chủ yếu.....                                                                                           | 7         |
| 5. Tình hình lao động chuyển sang công ty cổ phần .....                                                            | 8         |
| 6. Giá trị của doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2011 .....                                                         | 9         |
| 7. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp.....                                                                           | 10        |
| 8. Danh sách những Công ty Mẹ, Công ty con của doanh nghiệp cổ phần hóa .....                                      | 11        |
| 9. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa ..... | 11        |
| 10. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành .....                                         | 21        |
| <b>VI. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HOÁ ...</b>                                             | <b>24</b> |
| 1. Tên Công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh .....                                                                | 24        |
| 2. Phương án cơ cấu lại doanh nghiệp khi chuyển sang công ty cổ phần .....                                         | 24        |
| 3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi thực hiện cổ phần hoá.....                                     | 26        |
| 4. Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa .....                            | 28        |
| 5. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ Công ty cổ phần .....                                                         | 29        |
| <b>VII. PHƯƠNG THỨC BÁN VÀ THANH TOÁN TIỀN MUA CỔ PHẦN .....</b>                                                   | <b>30</b> |
| <b>VIII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CỔ PHẦN HOÁ.....</b>                                                    | <b>31</b> |
| <b>IX. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH.....</b>               | <b>31</b> |
| 1. Rủi ro về nền kinh tế .....                                                                                     | 31        |
| 2. Rủi ro về luật pháp .....                                                                                       | 31        |
| 3. Rủi ro đặc thù .....                                                                                            | 32        |
| 4. Rủi ro của đợt chào bán .....                                                                                   | 33        |
| 5. Các rủi ro khác.....                                                                                            | 33        |
| <b>X. THAY LỜI KẾT .....</b>                                                                                       | <b>34</b> |

**I. THÔNG TIN VỀ ĐỢT BÁN ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU****1. Tổ chức phát hành**

- Tên Công ty : Công ty Xây dựng Công trình 136
- Địa chỉ : Xã Xuân Đình, Huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
- Điện thoại : 04 3757 8630
- Fax : 04 3757 8718
- Vốn điều lệ Công ty cổ phần : 10.000.000.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số lượng cổ phần : 1.000.000 cổ phần

***Trong đó***

- ✓ *Cổ phần bán cho người lao động* : 46.200 cổ phần, chiếm 4,62% vốn điều lệ
- ✓ *Cổ phần bán cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp* : 400.000 cổ phần, chiếm 40% vốn điều lệ (bằng hình thức chuyển nợ thành vốn góp)
- ✓ *Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông I (Cienco 1)* : 450.000 cổ phần, chiếm 45% vốn điều lệ (bằng hình thức chuyển nợ thành vốn góp)
- ✓ *Các nhà đầu tư qua đấu giá* : 103.800 cổ phần, chiếm 10,38% vốn điều lệ

**2. Cổ phần chào bán đầu giá**

- Số lượng cổ phần chào bán đầu giá : 103.800 cổ phần
- Loại cổ phần chào bán : Cổ phần phổ thông
- Hình thức phát hành : Bán cổ phần phát hành lần đầu của Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước cổ phần hoá theo phương thức đấu giá qua tổ chức trung gian
- Giá khởi điểm bán đầu giá : 10.000 đồng/cổ phần
- Số lượng cổ phần mỗi nhà đầu tư được đăng ký mua tối thiểu : 100 cổ phần
- Số lượng cổ phần mỗi nhà đầu tư được đăng ký mua tối đa : 103.800 cổ phần

**3. Công bố thông tin về tổ chức đăng ký mua cổ phần**

Địa điểm cung cấp Bản công bố thông tin, nhận đăng ký tham gia đấu giá, nhận tiền đặt cọc, phát phiếu tham dự đấu giá, nhận phiếu tham dự đấu giá: Theo quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài của Công ty Xây dựng công trình 136 do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội ban hành.

**4. Tổ chức phiên đấu giá, thu tiền mua cổ phần và hoàn trả tiền đặt cọc****❖ Thời gian tổ chức buổi đấu giá:**

Theo thời gian được quy định tại **Quy chế đấu giá**.

**❖ Địa điểm tổ chức bán đấu giá cổ phần:****CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Địa chỉ: TT Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Hà Nội

Điện thoại: (84- 4) 3818 1888

Fax: (84-4) 3818 1688

**❖ Thời gian thanh toán tiền mua cổ phần và hoàn trả tiền đặt cọc:**

- Thời gian thanh toán tiền mua cổ phần: Theo quy định tại **Quy chế đấu giá**.
- Phương thức thanh toán tiền mua cổ phần: Nhà đầu tư có thể nộp tiền mặt tại các địa điểm đăng ký tham dự đấu giá hoặc chuyển khoản vào các tài khoản ngân hàng được công bố trong quy chế đấu giá.
- Thời gian hoàn trả tiền đặt cọc: Theo quy định tại **Quy chế đấu giá**.
- Địa điểm: Tại các địa điểm đã đăng ký tham dự đấu giá.

**5. Tổ chức tư vấn: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI****Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Tầng 1 - TT Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Hà Nội

Số điện thoại: 04. 3818 1888 Fax: 04. 3818 1688

Website: [www.shs.com.vn](http://www.shs.com.vn)

**Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng:**

Địa chỉ: Số 97 đường Lê Lợi, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng

Số điện thoại: 0511. 3525 777 Fax: 0511. 3523 779

**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: 141 – 43 Hàm Nghi, Quận 1, Tp. HCM

Số điện thoại: 08. 3915 1368 Fax: 08. 3915 1369

**II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH**

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển Công ty 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Quyết định số 177/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch điều chỉnh tiến độ sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải;
- Quyết định số 1143/QĐ-BGTVT ngày 04/05/2010 của Bộ Giao thông vận tải về việc quy định lại thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Xây dựng công trình 136;
- Quyết định 2902/QĐ-BGTVT ngày 27/06/2012 của Bộ Giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp của Công ty Xây dựng công trình 136 để xử lý tài chính, chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Quyết định 1866/ QĐ-BGTVT ngày 08/08/2012 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án xử lý tài chính và chuyển Công ty Xây dựng công trình 136, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Hợp đồng số 548/2012/SHS-HĐTV ngày 27/08/2012 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội với Công ty Xây dựng công trình 136 về dịch vụ tư vấn bán đấu giá cổ phần và tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu;
- Và các văn bản pháp lý khác liên quan.

**III. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN****1. Ban chỉ đạo cổ phần hoá:****• Ông Phạm Dũng**

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty  
Xây dựng công trình giao thông 1 - Trưởng ban

Bản công bố thông tin này do Doanh nghiệp cổ phần hoá và Tổ chức tư vấn lập đã được Ban chỉ đạo cổ phần hoá thông qua.

**2. Doanh nghiệp cổ phần hoá: CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 136****• Ông Nguyễn Toàn Thắng**

Chức vụ: Giám đốc

**• Ông Trương Đình Lập**

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi bảo đảm rằng các thông tin và số liệu trong Bản Công bố thông tin này là phù hợp với thực tế chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý để nhà đầu tư có thể đánh giá về tài sản, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Công ty Xây dựng công trình 136 trước khi đăng ký tham dự đấu giá mua cổ phần.

### 3. Tổ chức tư vấn: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI (SHS)

- Ông Vũ Đức Tiến

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

*(Theo Giấy ủy quyền số 27/2012/UQ-TGD ngày 10/07/2012 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội)*

Bản Công bố thông tin này đã được Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Xây dựng công trình 136. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản công bố thông tin này được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Xây dựng công trình 136 cung cấp.

### IV. CÁC KHÁI NIỆM, TỪ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Các từ hoặc nhóm từ được viết tắt trong Bản công bố thông tin:

- Công ty : Công ty Xây dựng công trình 136
- Doanh nghiệp cổ phần hóa : Công ty Xây dựng công trình 136
- DATC : Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp
- Tổng Công ty : Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1
- SHS : Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- Tổ chức tư vấn : Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- CBCNV : Cán bộ công nhân viên

**V. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA****1. Thông tin khái quát về doanh nghiệp cổ phần hóa****• Thông tin khái quát**

- Tên doanh nghiệp: **Công ty Xây dựng công trình 136**
- Địa chỉ: **Xã Xuân Đỉnh – Huyện Từ Liêm – Thành phố Hà Nội**
- Điện thoại: **043.7578630**
- Fax: **043.7578718**
- Thương hiệu: **CIENCO1**
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp nhà nước: **Số 0106000188 do Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/1994 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06/04/2004**
- Sản phẩm dịch vụ chủ yếu: **Xây dựng công trình**

**• Lịch sử hình thành và phát triển**

Công ty Xây dựng công trình 136 tiền thân là Xí nghiệp xây dựng và cung ứng vật tư thiết bị toàn bộ, trực thuộc Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông I – Bộ giao thông, được thành lập theo quyết định số 595/QĐ/TCCB\_LĐ ngày 05/04/1993 của Bộ giao thông vận tải với ngành nghề chính là: Xây dựng công trình giao thông, sửa chữa phương tiện, thiết bị GTVT và cung ứng vật tư thiết bị.

Ngày 03/11/1994 để phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh và đáp ứng kịp thời yêu cầu ngày càng cao của thị trường, trên cơ sở Xí nghiệp xây dựng và cung ứng vật tư toàn bộ, Bộ GTVT ra quyết định số 2127/QĐ/TCCB-LĐ thành lập Công ty xây dựng công trình 136 và bổ sung ngành nghề : Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, xây dựng các công trình dân dụng và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển Công ty đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật lành nghề, đủ điều kiện để tham gia thi công các dự án lớn, đòi hỏi kỹ thuật cao, chất lượng và tiến độ. Sự đoàn kết thống nhất của các tổ chức chính quyền, đoàn thể, cán bộ, CNV lao động tạo ra sức mạnh cho Công ty hoàn thành các nhiệm vụ được giao .

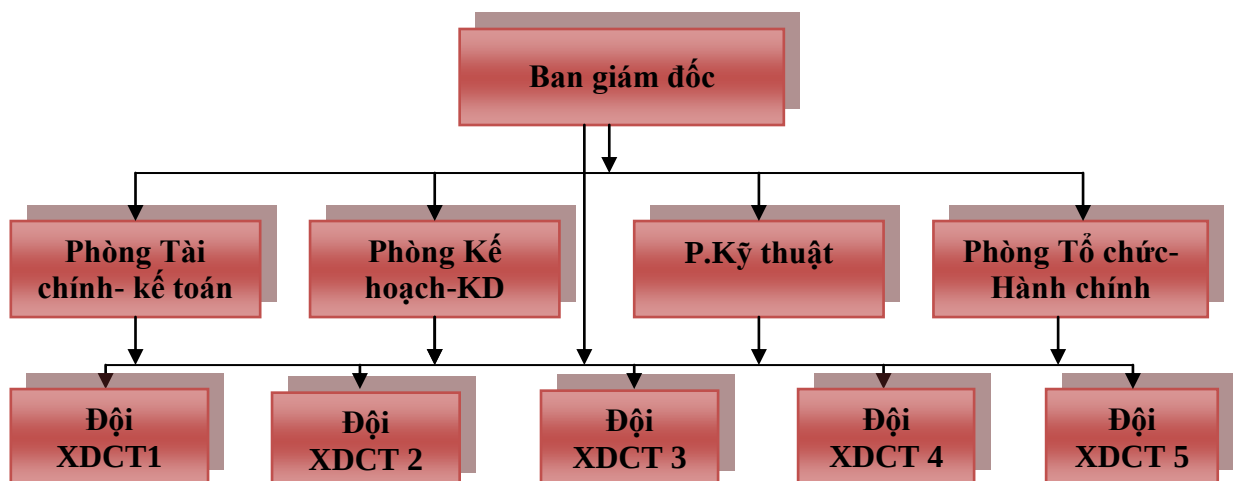
Gần 20 năm qua Công ty đã thi công một số dự án giao thông có khối lượng lớn, tính chất phức tạp tại các tỉnh trên cả nước Quốc lộ 1A, Quốc lộ 5, Quốc lộ 6, Quốc lộ 18, Đường vành đai 3 Hà Nội, Công trình phục vụ cho SEAGAME, nhà Ga T2 sân bay Nội Bài.....

## 2. Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000188 do Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/1994 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06/04/2004, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng và phân bao che các công trình công nghiệp nhóm C;
- Sửa chữa phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Cung ứng vật tư thiết bị;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi loại vừa và nhỏ;
- Gia công lắp đặt kết cấu thép và cấu kiện bê tông đúc sẵn./.

## 3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty



## 4. Sản phẩm chủ yếu

Là một đơn vị thành viên của Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 – Doanh nghiệp nổi tiếng trong lĩnh vực xây dựng cầu đường - sản phẩm chủ yếu của Công ty là các công trình giao thông. Trong các năm qua, Công ty đã tham gia thi công nhiều công trình giao thông trọng điểm như: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 5, Quốc lộ 6, Quốc lộ 18, Đường vành đai 3 Hà Nội, Công trình phục vụ cho SEAGAME, nhà Ga T2 sân bay Nội Bài.....

**5. Tình hình lao động chuyển sang công ty cổ phần****5.1. Thu nhập CBCNV**

| Stt | Chỉ tiêu                       | Năm 2009  | Năm 2010  | Năm 2011  |
|-----|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 1   | Tổng số lao động (người)       | 78        | 82        | 68        |
| 2   | Thu nhập BQ (đồng/người/tháng) | 2.385.668 | 2.927.554 | 3.488.841 |

**5.2. Cơ cấu và trình độ lao động của Công ty sau khi cổ phần hóa**

- ❖ Tổng số lao động có tên trong danh sách lao động trước cổ phần hóa là: **68 người**
- ❖ Phân loại lao động của Công ty trước Cổ phần hóa như sau:

| Cán bộ                                           | 31/12/11  |            | 30/06/12  |            |
|--------------------------------------------------|-----------|------------|-----------|------------|
|                                                  | Số người  | Tỷ lệ (%)  | Số người  | Tỷ lệ (%)  |
| <b>I. Phân theo trình độ lao động</b>            | <b>68</b> | <b>100</b> | <b>67</b> | <b>100</b> |
| 1. Trình độ trên đại học và đại học              | 21        | 31         | 21        | 31         |
| 2. Trình độ cao đẳng, trung cấp                  | 14        | 21         | 14        | 21         |
| 3. Công nhân kỹ thuật                            | 20        | 29         | 20        | 30         |
| 4. Lao động khác                                 | 13        | 19         | 12        | 18         |
| <b>II. Phân theo tính chất hợp đồng lao động</b> | <b>68</b> | <b>100</b> | <b>67</b> | <b>100</b> |
| 1. Lao động hợp đồng thời hạn từ 1-5 năm         | 10        | 15         | 06        | 9          |
| 2. Lao động không xác định thời hạn              | 58        | 85         | 61        | 91         |

- ❖ Cơ cấu lao động của Công ty sau cổ phần hóa

| Loại lao động                    | Lao động  |            |
|----------------------------------|-----------|------------|
|                                  | Số người  | Tỷ lệ (%)  |
| 1. Trình độ đại học trên đại học | 22        | 34         |
| 2. Trình độ cao đẳng             | 04        | 6          |
| 3. Trình độ trung cấp            | 08        | 12         |
| 4. Công nhân kỹ thuật            | 20        | 31         |
| 5. Lao động khác                 | 11        | 17         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>65</b> | <b>100</b> |

**6. Giá trị của doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2011**

Theo Quyết định số 2902/QĐ-BGTVT ngày 20/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp của Công ty Xây dựng công trình 136, theo đó Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/09/2011 là **60.367.755.554 đồng** (Sáu mươi tỷ, ba trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi bốn đồng). Trong đó: Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là **(54.139.294.152) đồng** (Ám năm mươi bốn tỷ, một trăm ba mươi chín triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn, một trăm năm mươi hai đồng).

Số liệu theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2011 như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                              | Theo sổ sách          | Số xác định lại       | Chênh lệch           |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG</b>           | <b>57.772.484.531</b> | <b>60.367.755.554</b> | <b>2.595.271.022</b> |
| <b>I. Tài sản dài hạn</b>             | <b>2.272.591.517</b>  | <b>4.867.862.091</b>  | <b>2.595.270.574</b> |
| 1. Tài sản cố định                    | 1.505.605.972         | 4.100.876.546         | 2.595.270.574        |
| <i>a. TSCĐ hữu hình</i>               | 1.501.796.443         | 4.097.067.017         | 2.595.270.574        |
| <i>b. TSCĐ vô hình</i>                | 3.809.529             | 3.809.529             | -                    |
| 2. Tài sản cố định đi thuê dài hạn    | -                     | -                     | -                    |
| 3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | -                     | -                     | -                    |
| 4. Góp vốn liên doanh                 | -                     | -                     | -                    |
| 5. Các khoản đầu tư dài hạn khác      | -                     | -                     | -                    |
| 6. Chi phí XDCB dở dang               | 766.985.545           | 766.985.545           | -                    |
| 7. Các khoản ký cược ký quỹ dài hạn   | -                     | -                     | -                    |
| 8. Chi phí trả trước dài hạn          | -                     | -                     | -                    |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn</b>           | <b>55.499.893.014</b> | <b>55.499.893.462</b> | <b>448</b>           |
| 1. Tiền                               | 889.865.841           | 889.866.289           | 448                  |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn          | -                     | -                     | -                    |
| 3. Các khoản phải thu                 | 37.084.349.051        | 37.084.349.051        | -                    |
| 4. Vật tư hàng hoá tồn kho            | 6.572.976.462         | 6.572.976.462         | -                    |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác              | 10.952.701.660        | 10.952.701.660        | -                    |

| Chỉ tiêu                                                                           | Theo sổ sách            | Số xác định lại         | Chênh lệch           |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|
| 6. Chi phí sự nghiệp                                                               | -                       | -                       | -                    |
| <b>III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</b>                                      | -                       | -                       | -                    |
| <b>IV. Giá trị quyền sử dụng đất</b>                                               | -                       | -                       | -                    |
| <b>B. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG</b>                                                   | -                       | -                       | -                    |
| <b>C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ, THIẾU CHỜ XỬ LÝ</b>                                    | -                       | -                       | -                    |
| <b>D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÚC LỢI, KHEN THƯỞNG</b>                          | -                       | -                       | -                    |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN DOANH NGHIỆP (A + B + C + D)</b>                           | <b>57.772.484.531</b>   | <b>60.367.755.554</b>   | <b>2.595.271.022</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                                   | -                       | -                       | -                    |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)</b>                                   | <b>57.772.484.531</b>   | <b>60.367.755.554</b>   | <b>2.595.271.022</b> |
| <b>E1. NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ</b>                                                     | <b>114.507.049.706</b>  | <b>114.507.049.706</b>  | -                    |
| <i>Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN</i>             | -                       | -                       | -                    |
| <b>E2. SÓ DƯ QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>                                         | -                       | -                       | -                    |
| <b>E3. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP</b>                                                | -                       | -                       | -                    |
| <b>E4. NGUỒN VỐN KHÔNG ĐỦ CƠ SỞ GHI NHẬN</b>                                       | -                       | -                       | -                    |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP (A - (E1+E2+E3+E4))</b> | <b>(56.734.565.175)</b> | <b>(54.139.294.152)</b> | <b>2.595.271.022</b> |

(Nguồn: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Kiểm toán Tư vấn Định giá ACC\_Việt Nam)

#### 7. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp

- **Đất đai:** Công ty không có đất đai
- **Tình hình tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2011**

| STT | Khoản mục              | Nguyên giá (NG) | Giá trị còn lại (GTCL) | GTCL/NG |
|-----|------------------------|-----------------|------------------------|---------|
| 1   | Nhà cửa, vật kiến trúc | 3.701.538.249   | 1.456.340.491          | 39,34%  |

| STT | Khoản mục                 | Nguyên giá (NG)      | Giá trị còn lại (GTCL) | GTCL/NG       |
|-----|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------|
| 2   | Máy móc, thiết bị         | 4.380.481.129        | 1.809.567.555          | 41,31%        |
| 3   | Phương tiện vận tải       | 961.210.109          | 641.979.742            | 66,79%        |
| 4   | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 218.785.795          | 53.331.716             | 24,38%        |
|     | <b>Cộng</b>               | <b>9.262.015.282</b> | <b>3.961.219.504</b>   | <b>42,77%</b> |

Nguồn: BCTC năm 2011 chưa kiểm toán của Công ty

- Tình hình tài sản cố định tại thời điểm 31/07/2012

| STT | Khoản mục                 | Nguyên giá (NG)      | Giá trị còn lại (GTCL) | GTCL/NG       |
|-----|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------|
| 1   | Nhà cửa, vật kiến trúc    | 3.701.538.249        | 1.407.790.873          | 38,03%        |
| 2   | Máy móc, thiết bị         | 3.655.022.001        | 1.334.508.971          | 36,51%        |
| 3   | Phương tiện vận tải       | 961.210.109          | 555.513.540            | 57,79%        |
| 4   | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 218.785.795          | 19.205.220             | 8,78%         |
|     | <b>Cộng</b>               | <b>8.536.556.154</b> | <b>3.317.018.604</b>   | <b>38,86%</b> |

Nguồn: BCTC 7 tháng 2012 chưa kiểm toán của Công ty

## 8. Danh sách những Công ty Mẹ, Công ty con của doanh nghiệp cổ phần hóa

- **Công ty mẹ**

**Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 (Cienco 1)**

Địa chỉ: Số 623 La Thành, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04 3835 0930 - Fax: 04 3772 1232

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng cơ bản: Cầu, đường ...

- **Các công ty con:** Không có công ty con
- **Các công ty liên kết:** Không có công ty liên kết

## 9. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa

### 9.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

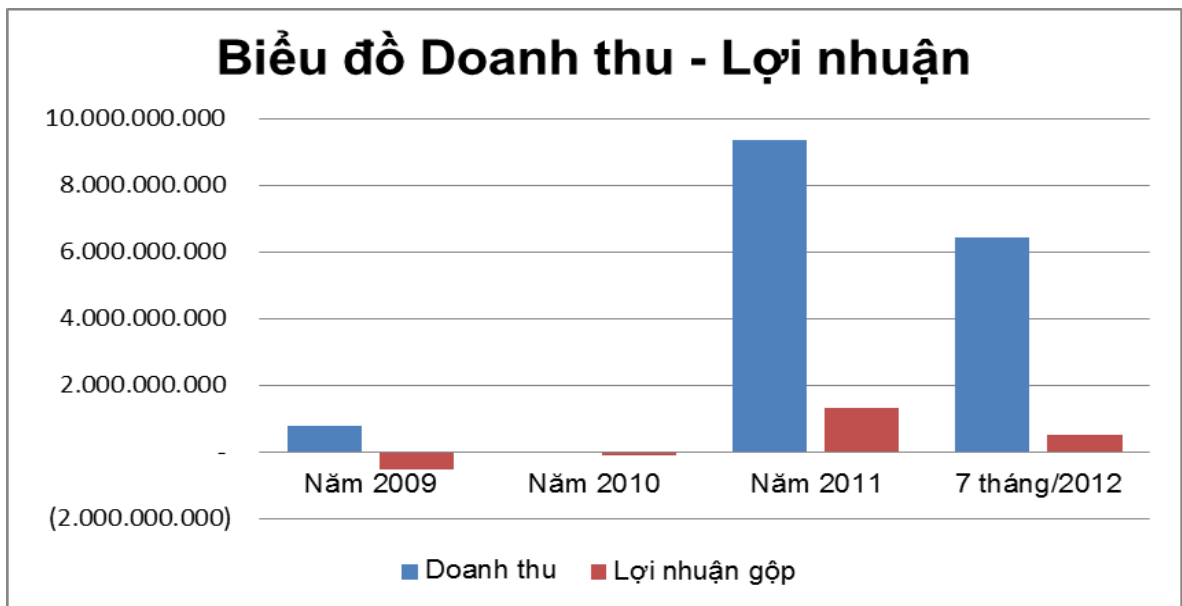
#### 9.1.1. Sản lượng sản phẩm và giá trị dịch vụ qua các năm

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu           | Năm 2009      | Năm 2010      | Năm 2011      | 31/07/2012    |
|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Tổng Doanh thu     | 752.617.411   | -             | 9.354.964.452 | 6.434.938.779 |
| Giảm trừ doanh thu | (63.825.410)  | (112.137.875) | -             | -             |
| Doanh thu thuần    | 688.792.001   | (112.137.875) | 9.354.964.452 | 6.434.938.779 |
| Lợi nhuận gộp      | (548.093.909) | (112.137.875) | 1.325.699.165 | 494.126.036   |

Nguồn: BCTC năm 2009 đã kiểm toán, BCTC năm 2010, 2011, 7 tháng 2012 của Công ty

Xây lắp cầu, đường là hoạt động kinh doanh chính của Công ty, trong những năm vừa qua, các công trình mà Công ty nhận thi công bị kéo dài tiến độ, vốn thanh toán chậm, nợ đọng kéo dài, các chi phí phát sinh như lãi ngân hàng tăng cao, chi phí khấu hao, đặc biệt là chi phí nguyên vật liệu, nhân công đều tăng cao do khủng hoảng kinh tế đã làm cho tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đình trệ, thua lỗ kéo dài. Bước sang năm 2011, với sự quan tâm chỉ đạo từ phía Công ty mẹ, Công ty đã có những thay đổi lớn, hoạt động sản xuất kinh doanh đã có những chuyển biến tích cực, thể hiện doanh thu năm 2011 đã có sự cải thiện rất nhiều so với các năm trước.



### 9.1.2. Nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu chủ yếu của Công ty là các sản phẩm như Nhựa đường, đá các loại, cát các loại, xi măng, sắt thép các loại, nhiên liệu..

- **Nguồn nguyên vật liệu:** Thông qua các nhà cung ứng. Do đặc điểm trong hoạt động xây dựng cầu, đường của Công ty, các công trình thực hiện ở nhiều địa phương khác nhau, thường xuyên thay đổi địa điểm thi công nên nguồn cung ứng nguyên vật liệu được các

đơn vị thi công và ban quản lý công trường lựa chọn tại chỗ nhằm đảm bảo cung ứng nguyên vật liệu nhanh chóng, giá cả hợp lý.

- **Sự ổn định của các nguồn cung ứng nguyên, vật liệu:** Hầu hết các nhà cung ứng các loại nguyên vật liệu luôn đảm bảo về chất lượng và số lượng để dự án hoàn thành theo đúng tiến độ và chất lượng của chủ đầu tư yêu cầu.
- **Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận:** Nguyên vật liệu luôn chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động xây lắp cũng như trong hoạt động sản xuất của Công ty, vì vậy, sự biến động về giá cả vật liệu xây dựng đầu vào là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của Công ty. Để hạn chế các rủi ro do biến động giá cả ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, Công ty đã có các biện pháp hạn chế rủi ro như sau:
  - Công ty thường xuyên thu thập thông tin, thống kê dự báo và nhận định tình hình thị trường nguyên vật liệu xây dựng cũng như sắt thép phục vụ cho thi công.
  - Đồng thời với việc dự báo tình hình giá cả nguyên vật liệu, các phòng ban của Công ty cũng phối hợp chặt chẽ để xây dựng dự toán công trình sát với thực tế nhằm giảm thiểu rủi ro biến động giá cả trong quá trình thi công các công trình.;
- Các nhà cung cấp nguyên vật liệu chủ yếu của Công ty:

| STT | Tên nhà cung cấp                           | Mặt hàng cung cấp       |
|-----|--------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Diệp Trang                | Đá, cát các loại và đất |
| 2   | Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Xuân Trà | Đá hộc                  |
| 3   | Công ty cổ phần Hoàng Hà                   | Vôi, Đá, cát            |
| 4   | Công ty TNHH Phú Hương                     | Xi măng                 |
| 5   | Công ty cổ phần Hưng Thành Long            | Xi măng                 |

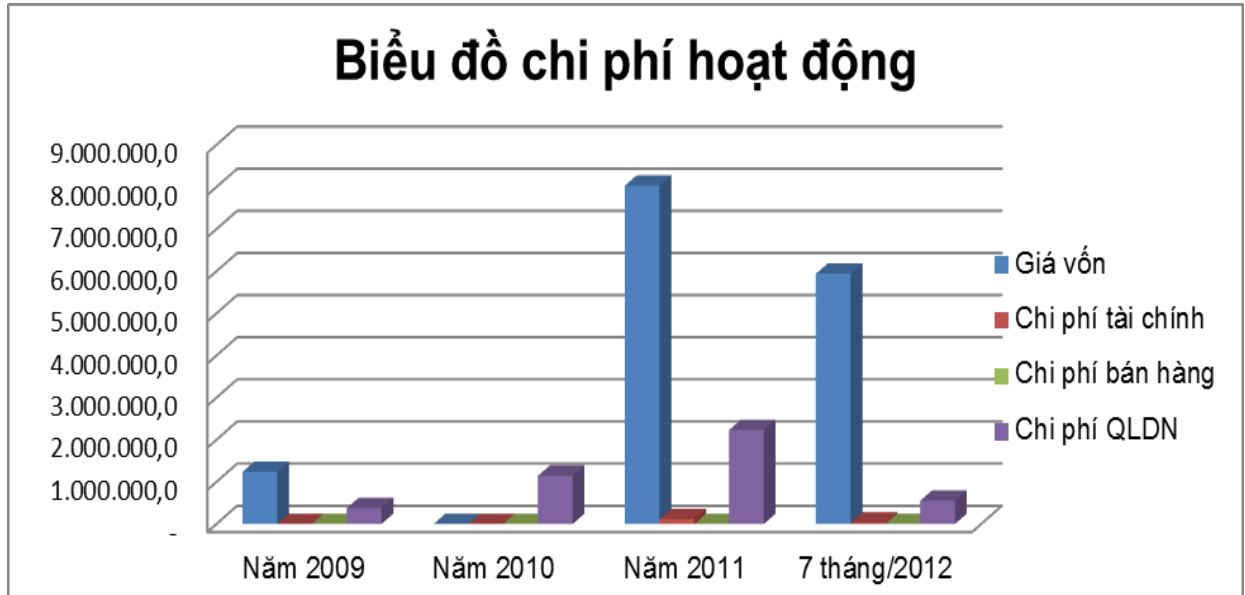
### 9.1.3. Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty

Đơn vị tính: 1000 đồng

| TT          | Chi phí           | Năm 2009           |               | Năm 2010           |            | Năm 2011            |               | 7 tháng/2012       |               |
|-------------|-------------------|--------------------|---------------|--------------------|------------|---------------------|---------------|--------------------|---------------|
|             |                   | Giá trị            | %/DTT         | Giá trị            | %/DTT      | Giá trị             | %/DTT         | Giá trị            | %/DTT         |
| 1           | Giá vốn           | 1.236.885,9        | 164,3%        | -                  | N/A        | 8.029.265,3         | 85,8%         | 5.940.776,7        | 92,3%         |
| 2           | Chi phí tài chính | -                  | 0,0%          | -                  | N/A        | 111.888,2           | 1,2%          | 32.517,5           | 0,5%          |
| 3           | Chi phí bán hàng  | -                  | 0,0%          | -                  | N/A        | -                   | 0,0%          | -                  | 0,0%          |
| 4           | Chi phí QLDN      | 376.414,5          | 50,0%         | 1.144.787,7        | N/A        | 2.232.066,7         | 23,9%         | 554.209,2          | 8,6%          |
| <b>Tổng</b> |                   | <b>1.613.300,4</b> | <b>214,4%</b> | <b>1.144.787,7</b> | <b>N/A</b> | <b>10.373.220,2</b> | <b>110,9%</b> | <b>6.527.503,5</b> | <b>101,4%</b> |

Nguồn: BCTC năm 2009 đã kiểm toán, BCTC năm 2010, 2011, 7 tháng 2012 của Công ty

Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty luôn cao hơn doanh thu, chính vì vậy đã dẫn tới thua lỗ ngày trong hoạt động kinh doanh. Đến năm 2011, hoạt động kinh doanh đã có những khởi sắc, mặc dù Công ty đã kiểm soát khá tốt chi phí giá vốn, tuy nhiên, với giá trị doanh thu thuần còn thấp, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh đã làm cho tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu thuần cao, lợi nhuận gộp mà Công ty tạo ra không đủ bù đắp cho các chi phí này.



#### 9.1.4. Trình độ công nghệ

Hiện tại Công ty chuyên thi công xây lắp về đường bộ, san lấp mặt bằng nên công nghệ được áp dụng trong thi công đạt yêu cầu về chất lượng, tiến độ như:

- Thi công mặt đường bằng bê tông nhựa nóng.
- Thi công xử lý nền đất yếu bằng bắc thăm, cọc cát

Công ty hiện có dây chuyền thi công đường đầy đủ gồm: Máy đào, máy lu bánh sắt, bánh lốp, máy rải cấp phối, máy rải bê tông nhựa đường, máy tưới nhũ tương, nhựa tưới thấm, xe vận chuyển... đặc biệt là dây chuyền thi công thảm bê tông nhựa đảm bảo chất lượng kỹ thuật.

| STT | Tên máy                             | Số lượng | Năm sử dụng | Nước sản xuất |
|-----|-------------------------------------|----------|-------------|---------------|
| 1   | Lu 2 bánh sắt Sakai SH 1508         | 01       | 1999        | Nhật          |
| 2   | Lu lốp Sakai TS 7409                | 01       | 1999        | Nhật          |
| 3   | Lu rung 2 bánh lốp, 1 bánh sắt Boma | 01       | 2002        | Đức           |
| 4   | Lu tĩnh 3 bánh Kawasaki             | 01       | 2002        | Nhật          |
| 5   | Máy ủi DZ 71                        | 01       | 2000        | Nga           |

| STT | Tên máy                  | Số lượng | Năm sử dụng | Nước sản xuất |
|-----|--------------------------|----------|-------------|---------------|
| 6   | Máy rải thảm DEMAG 110   | 01       | 2002        | Nhật          |
| 7   | Cầu Kpaz                 | 01       | 2003        |               |
| 8   | Máy đào Hitachi Ex 200-1 | 01       | 2010        | Nhật          |
| 9   | Máy trộn bê tông JZ 200  | 01       | 2002        | Nhật          |
| 10  | Máy phát điện 55KVA      | 01       | 2003        | Đức           |

(Nguồn: Công ty Xây dựng công trình 136)

#### 9.1.5. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm dịch vụ

Để kiểm tra chất lượng các công trình, Công ty có tổ chức riêng phòng, ban, bộ phận để thực hiện việc kiểm tra giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ của Công ty. Các phòng ban tham gia trong việc kiểm tra chất lượng như sau: Phòng kỹ thuật, Phòng kế hoạch, Phòng vật tư thiết bị và các Đội thi công công trình.

Công ty đã áp dụng cách thức kiểm tra giám sát chất lượng sản phẩm dịch vụ của Công ty như sau:

- Tất cả các nguyên vật liệu đầu vào đều được kiểm tra chất lượng một cách kỹ lưỡng và chặt chẽ, các vật liệu đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng mới được đưa vào sử dụng cho công trình. Để kiểm soát chất lượng đầu vào, vật liệu phải được cung cấp bởi các đơn vị và các nhà sản xuất có uy tín, vật liệu sử dụng phải có đầy đủ chứng chỉ chất lượng theo quy định pháp luật.
- Cử cán bộ thường xuyên theo dõi giám sát công trình, có trách nhiệm trong việc quản lý chất lượng. Hướng dẫn, phổ biến, giám sát các đơn vị chấp hành đúng quy trình, quy phạm hoặc quy định kỹ thuật đối với mỗi công trình đơn vị đảm nhiệm.
- Công tác quản lý chất lượng phải được báo cáo Lãnh đạo Công ty thông qua các hội nghị giao ban hoặc bằng văn bản nhanh chóng, kịp thời, chính xác.
- Phối hợp với đơn vị thi công đề xuất những giải pháp kỹ thuật với Tư vấn hoặc Chủ đầu tư trong trường hợp thi công có những vấn đề liên quan đến chất lượng hoặc giải pháp thi công.
- Công tác quản lý chất lượng của từng công trình phải được tập hợp và lưu trữ theo chế độ qui định của Nhà nước để phục vụ cho công tác lập hồ sơ hoàn công.

#### 9.1.6. Hoạt động Marketing

Hiện tại công ty không thực hiện hoạt động quảng cáo về Công ty mà chủ yếu hoạt động dựa vào uy tín thi công đã có và qua các công trình thi công. Sau khi tiến hành cổ phần hóa, Công ty sẽ đẩy mạnh hoạt động quảng bá thương hiệu.

**9.1.7. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết**

| Đối tác HĐ | Số hợp đồng   | Công trình                                   | Giá trị HĐ<br>(tỷ đồng) | Thời gian thực hiện |
|------------|---------------|----------------------------------------------|-------------------------|---------------------|
| Cienco1    | 0861/TCT/KHTT | Gói thầu 6A thoát nước T2 Nội Bài            | 6,6                     | 8 tháng             |
| Cienco1    | 0985/TCT/KHTT | Gói thầu 9A san lấp T2 Nội Bài               | 6,4                     | 12 tháng            |
| Cienco8    | 714/2010/HĐKT | Gói thầu 6A thoát nước T2 Nội Bài            | 12                      | 8 tháng             |
| Cienco1    | Đang đàm phán | Gói thầu 10A                                 | 8,4                     |                     |
| Công ty 68 | Đang đàm phán | Gói thầu CP4 thoát nước hạ lưu Sông Kim Ngưu | 14                      |                     |

(Nguồn: Công ty XDCT 136)

**9.2. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa****❖ Công nợ phải thu**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                  | 31/12/09              | 31/12/10              | 31/12/11              | 31/07/12              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu từ khách hàng  | 8.174.819.225         | 8.119.739.176         | 7.761.599.112         | 9.407.809.510         |
| - Trả trước cho người bán | 2.509.247.759         | 3.806.763.445         | 7.743.197.364         | 4.144.858.535         |
| - Phải thu nội bộ         | 23.273.748.067        | 23.401.522.266        | 23.711.964.514        | 24.351.418.281        |
| - Phải thu khác           | 1.427.147.111         | 1.426.862.905         | 1.397.963.476         | 1.506.837.163         |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>35.384.962.162</b> | <b>36.754.887.792</b> | <b>40.614.724.466</b> | <b>39.410.923.489</b> |

(Nguồn: BCTC năm 2009 đã kiểm toán, BCTC năm 2010, 2011, 7 tháng/2012 của Công ty)

**❖ Công nợ phải trả**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                   | 31/12/09               | 31/12/10               | 31/12/11              | 31/07/12              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nợ ngắn hạn</b>         | <b>105.579.552.825</b> | <b>111.631.892.213</b> | <b>63.184.401.920</b> | <b>62.239.398.184</b> |
| - Vay và nợ ngắn hạn       | 65.132.037.901         | 66.920.307.699         | 14.995.568.058        | 14.884.967.158        |
| - Phải trả cho người bán   | 9.495.240.354          | 9.554.687.423          | 9.590.985.090         | 9.433.127.079         |
| - Người mua trả tiền trước | 523.192.268            | 2.515.701.268          | 3.772.397.169         | 635.383.267           |
| - Các khoản thuế phải nộp  | 184.340.576            | 184.340.576            | 513.505.412           | 382.024.338           |

| Chỉ tiêu                        | 31/12/09               | 31/12/10               | 31/12/11              | 31/07/12              |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| – Phải trả công nhân viên       | -                      | 160.570.715            | 300.296.524           | 322.088.201           |
| – Chi phí phải trả              | 1.775.357.112          | 1.769.512.418          | 1.775.357.112         | 1.775.357.112         |
| – Phải trả nội bộ               | 26.858.185.737         | 28.722.435.635         | 30.102.425.697        | 32.455.810.341        |
| – Phải trả khác                 | 1.611.198.877          | 1.804.336.479          | 2.133.866.858         | 2.350.640.688         |
| – Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                      | -                      | -                     | -                     |
| – Dự phòng phải trả ngắn hạn    | -                      | -                      | -                     | -                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>               | <b>262.625.959</b>     | <b>651.514.959</b>     | <b>513.182.959</b>    | <b>435.405.959</b>    |
| – Phải trả dài hạn người bán    | -                      | -                      | -                     | -                     |
| – Vay và nợ dài hạn             | -                      | 388.889.000            | 255.557.000           | 177.780.000           |
| – Phải trả dài hạn khác         | 17.500.000             | 17.500.000             | 12.500.000            | 12.500.000            |
| – Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 245.125.959            | 245.125.959            | 245.125.959           | 245.125.959           |
| – Dự phòng phải trả dài hạn     | -                      | -                      | -                     | -                     |
| – Doanh thu chưa thực hiện      | -                      | -                      | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>105.842.178.784</b> | <b>112.283.407.172</b> | <b>63.697.584.879</b> | <b>62.674.804.143</b> |

(Nguồn: BCTC năm 2009 đã kiểm toán, BCTC năm 2010, 2011, 7 tháng 2012 chưa kiểm toán của Công ty)

❖ **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                             | ĐVT   | Năm 2009         | Năm 2010         | Năm 2011       | 7 tháng/2012   |
|--------------------------------------|-------|------------------|------------------|----------------|----------------|
| 1. Vốn Nhà nước theo sổ sách kế toán | Đồng  | (54.719.476.617) | (55.704.814.449) | 1.039.792.212  | 1.186.720.257  |
| 2. Nợ vay ngắn hạn                   | Đồng  | 65.132.037.901   | 66.920.307.699   | 14.995.568.058 | 14.884.967.158 |
| Trong đó : Nợ quá hạn                | Đồng  | -                | -                | -              | -              |
| 3. Nợ vay dài hạn                    | Đồng  | -                | 388.889.000      | 255.557.000    | 177.780.000    |
| Trong đó : Nợ quá hạn                | Đồng  | -                | -                | -              | -              |
| 4. Tổng số lao động                  | Người | 78               | 82               | 68             |                |
| 5. Tổng quỹ lương                    | Đồng  | 403.195.266      | 538.669.960      | 1.098.985.070  |                |
| 6. Thu nhập bình quân 1 người/ tháng | Đồng  | 2.385.668        | 2.927.554        | 3.488.841      | -              |
| 7. Tổng doanh thu                    | Đồng  | 1.731.182.586    | 1.543.373.224    | 10.483.884.959 | 6.819.709.530  |

| Chỉ tiêu                      | ĐVT  | Năm 2009      | Năm 2010      | Năm 2011       | 7 tháng/2012  |
|-------------------------------|------|---------------|---------------|----------------|---------------|
| 8. Tổng chi phí               | Đồng | 2.505.490.529 | 2.528.711.056 | 10.473.843.472 | 6.672.781.485 |
| 9. Lợi nhuận thực hiện        | Đồng | (774.307.943) | (985.337.832) | 10.041.487     | 146.928.045   |
| 10. Lợi nhuận sau thuế        | Đồng | (774.307.943) | (985.337.832) | 10.041.487     | 146.928.045   |
| 11. Tỷ suất LNST/vốn nhà nước | %    | -             | -             | 0,97%          | 12,38%        |

(Nguồn: BCTC năm 2009 đã kiểm toán, BCTC năm 2010, 2011, 7 tháng/2012 của Công ty)

- Căn cứ kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 2902/QĐ-BGTVT ngày 20/12/2011 của Bộ Giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2011 của Công ty xây dựng công trình 136 để chuyển đổi thành Công ty cổ phần, Giá trị thực tế của doanh nghiệp: **60.367.755.554 đồng**, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là **(54.139.294.152) đồng**. Theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT-MBN ngày 22/02/2012 của Hội đồng quản trị Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp về việc giảm trừ trách nhiệm trả nợ cho Công ty Xây dựng công trình 136, theo đó giảm trừ trách nhiệm trả nợ toàn bộ nợ lãi và một phần nợ gốc phải trả cho Công ty Xây dựng công trình 136 ứng với phần âm vốn **(54.139.294.152) đồng**. Sau khi xử lý, vốn chủ sở hữu (vốn nhà nước) bằng 0 đồng. Phần vốn chủ sở hữu âm ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là do khoản lỗ lũy kế từ các năm trước để lại.
- Theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (30/09/2011) đến khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, nếu Công ty tiếp tục phát sinh thua lỗ do các nguyên nhân khách quan (nợ lãi vay phát sinh, khấu hao máy móc thiết bị, trích dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định...) thì DATC sẽ tiếp tục xem xét xử lý phần tồn tại tài chính phát sinh thêm này. DATC tiếp tục đàm phán mua nợ từ các chủ nợ còn lại nhằm tăng nguồn xử lý tài chính, qua đó để tiếp tục xử lý, lành mạnh hóa tình hình tài chính cho doanh nghiệp, đó chính là cơ sở thuận lợi để Công ty phát triển. Nguồn để xử lý tài chính trong giai đoạn này từ nguồn lãi phát sinh phải trả DATC từ thời điểm chuyển giao quyền chủ nợ đến thời điểm Công ty chuyển sang Công ty cổ phần và các nguồn khác từ việc mua nợ của các chủ nợ khác.

❖ **Các chỉ tiêu tài chính năm 2009 – 2011**

| Chỉ tiêu                               | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|----------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b> |          |          |          |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn              | 0,46     | 0,48     | 0,95     |
| Hệ số thanh toán nhanh                 | 0,41     | 0,42     | 0,85     |
| <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)</b>      |          |          |          |

| Chỉ tiêu                                             | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011  |
|------------------------------------------------------|----------|----------|-----------|
| Nợ/Tổng tài sản                                      | 207,04%  | 198,46%  | 98,39%    |
| Vay/Tổng tài sản                                     | 127,40%  | 118,28%  | 23,16%    |
| Nợ/Vốn chủ sở hữu                                    | N/A      | N/A      | 6124,81%  |
| <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                |          |          |           |
| Vòng quay các khoản phải thu                         | 0,08     | N/A      | 1,21      |
| Vòng quay các khoản phải trả                         | 0,13     | N/A      | 0,84      |
| Vòng quay hàng tồn kho                               | 0,22     | N/A      | 1,22      |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản                         | 0,01     | N/A      | 0,14      |
| <b>Chỉ tiêu về tăng trưởng và cơ cấu chi phí (%)</b> |          |          |           |
| Tăng trưởng doanh thu thuần                          | 9,13%    | -116,28% | 8.442,38% |
| Tỷ lệ giá vốn/Doanh thu thuần                        | 179,57%  | N/A      | 85,83%    |
| Tỷ lệ Doanh thu tài chính/Doanh thu thuần            | 0,17%    | N/A      | 0,07%     |
| Tỷ lệ chi phí tài chính/Doanh thu thuần              | 0,00%    | N/A      | 1,20%     |
| Tỷ lệ chi phí bán hàng/Doanh thu thuần               | 0,00%    | N/A      | 0,00%     |
| Tỷ lệ doanh thu khác/Doanh thu thuần                 | 151,17%  | N/A      | 11,99%    |
| Tỷ lệ chi phí khác/Doanh thu thuần                   | 129,53%  | N/A      | 1,08%     |
| Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp/Doanh thu thuần   | 54,65%   | N/A      | 23,86%    |
| <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)</b>             |          |          |           |
| Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                   | -112,42% | 878,68%  | 0,11%     |
| Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                    | 1,42%    | 1,77%    | 0,97%     |
| Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                      | -1,51%   | -1,74%   | 0,02%     |
| Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần                    | -134,05% | N/A      | -10,81%   |

(Nguồn: BCTC năm 2009 đã kiểm toán, BCTC năm 2010, 2011 chưa kiểm toán của Công ty)

**Ghi chú:** Do Công ty có doanh thu thuần âm trong năm 2010 và vốn chủ sở hữu âm trong năm 2009 và 2010, vì vậy, một số chỉ tiêu tài chính sẽ không được tính toán (N/A).

### 9.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

#### Những thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh

##### ❖ Thuận lợi:

- Công ty được sự quan tâm và hỗ trợ của Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 về việc làm, thương hiệu, máy móc thiết bị thi công và nguồn vốn lưu động cũng như nhân sự quản lý, thi công ...
- Công ty có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thi công xây dựng, đặc biệt là thi công cầu, đường ...

##### ❖ Khó khăn:

- Nền kinh tế Việt Nam trong các năm vừa qua bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế làm cho các hoạt động xây dựng cơ bản, các dự án xây dựng bị thiếu vốn dẫn tới tiến độ thi công chậm hoặc ngừng thi công.
- Công ty gặp nhiều khó khăn về tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh cầm chừng, không đủ điều kiện để tham gia đấu thầu, đa số các dự án, công trình đang thi công đều nhận thầu lại từ Tổng Công ty hoặc làm thầu phụ lại cho các đơn vị khác, giá đấu thầu thấp, thanh toán chậm... do đó hiệu quả kinh doanh thấp dẫn đến thua lỗ.

#### Các nguyên nhân chủ yếu khiến Công ty thua lỗ:

##### ❖ Nguyên nhân chủ quan

- Về tổ chức, do lực lượng cán bộ và lao động đông nhưng mất cân đối không phù hợp với yêu cầu sản xuất trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, thiếu kinh nghiệm về tổ chức sản xuất kinh doanh. Lãnh đạo chủ chốt của Công ty thay đổi nhiều.
- Năng lực quản lý và điều hành hạn chế, bất cập và yếu kém ở tất cả các khâu. Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 đã có những chấn chỉnh và thay đổi nhân sự quản lý của Công ty nhưng các phòng ban của Công ty không giữ được những cán bộ có trình độ năng lực nên việc điều hành sản xuất vẫn không hiệu quả.

##### ❖ Nguyên nhân khách quan

- Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế đã làm cho các công trình thi công bị dừng, chậm tiến độ.

- Cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản còn nhiều bất cập, thay đổi nhiều, giá cả nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào tăng cao làm cho chi phí sản xuất tăng so với dự toán, doanh thu không đủ bù đắp chi phí.
- Từ năm 2002 trở về trước, Công ty chủ động tìm kiếm việc làm đã tham gia đấu thầu và nhận thầu thi công nhiều công trình ở các tỉnh miền núi phía bắc như Hà Giang, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái ... thời gian thi công kéo dài, vốn thanh toán cho thi công công trình chậm, các chi phí cho thi công công trình đều tăng... đến nay nhiều công trình đã thi công xong nhưng vẫn chưa được thanh toán hết.

## **10. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành**

### **10.1. Vị thế của Công ty trong ngành**

Công ty là đơn vị có gần 20 năm truyền thống và kinh nghiệm trong lĩnh vực thi công các công trình giao thông lớn của Việt Nam, như: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 5, Quốc lộ 6, Quốc lộ 18, Đường vành đai 3 Hà Nội, Công trình phục vụ cho SEAGAME, nhà Ga T2 sân bay Nội Bài... cùng với hỗ trợ của công ty mẹ là Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1, Công ty cũng đã có vị thế nhất định trong thị trường xây dựng cầu đường. Trong các năm tiếp theo, Công ty vẫn tiếp tục đảm nhiệm thi công nhiều dự án quan trọng như: Dự án Nhà Ga T2 – Nội Bài, Đường Nội Bài – Nhật Tân, Đường đầu cầu Long Bình- An Giang, Đường N1 – Đồng Tháp – An Giang, Đường giao thông Huyện Đông Anh, Hệ thống thoát nước tại Huyện Sóc Sơn ...

Tuy nhiên do các nguyên nhân khách quan và chủ quan đã trình bày ở phần trên Công ty lâm vào tình trạng thiếu vốn trầm trọng làm hạn chế năng lực sản xuất, không có đủ tiềm lực để mở rộng phát triển thị trường. Bên cạnh đó, năng lực sản xuất thấp cộng với thiếu vốn đã làm giảm sức cạnh tranh của Công ty, hiện tại Công ty dựa nhiều vào uy tín và thương hiệu của Tổng Công ty để tìm kiếm và thực hiện các hợp đồng.

### **10.2. Triển vọng phát triển của ngành**

Ngày 03/3/2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 35/QĐ/QĐ-TTg về chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó định hướng phát triển giao thông vận tải trong nước được xác định như sau:

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, hợp lý; kết hợp phát triển từng bước vững chắc với những bước đột phá đi thẳng vào hiện đại tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn trên phạm vi toàn quốc, đồng thời coi trọng công tác bảo trì, đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững kết cấu hạ tầng giao thông hiện có.
- Kết hợp đầu tư mới với cải tạo, nâng cấp, đầu tư theo chiều sâu phát huy hiệu quả của các cơ sở công nghiệp với giao thông vận tải hiện có,

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải đối ngoại gắn kết chặt chẽ với hệ thống giao thông vận tải trong nước để chủ động hợp tác, hội nhập khu vực và quốc tế;
- Phát triển mạnh giao thông vận tải địa phương, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp – nông thôn, gắn kết được mạng giao thông vận tải địa phương với mạng giao thông vận tải quốc gia, tạo sự liên hoàn, thông suốt và chi phí vận tải hợp lý, phù hợp với đa số người dân.
- Xã hội hóa việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Huy động tối đa mọi nguồn lực, coi trọng nguồn lực trong nước để đầu tư phát triển giao thông vận tải.

Để thực hiện các định hướng trên, Chính phủ cũng đưa ra các giải pháp, chính sách hỗ trợ thực hiện, tiêu biểu trong đó là:

- Tăng mức đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông bằng ngân sách nhà nước hàng năm đạt 3,5-4,5%GDP
- Huy động tối đa mọi nguồn lực, chú trọng nguồn nội lực, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế dưới nhiều hình thức vào xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông...
- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp giao thông vận tải mở rộng liên doanh, liên kết trong và ngoài nước để huy động vốn, chuyển giao công nghệ, trao đổi kinh nghiệm quản lý....
- Thành lập các công ty thuê mua tài chính có sự bảo lãnh của Nhà nước để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng các nguồn tài chính, công nghệ, phương tiện kỹ thuật mới.

Với quan điểm của Chính phủ coi giao thông vận tải là bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cần ưu tiên đầu tư phát triển đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước đã mở ra triển vọng phát triển trong tương lai của ngành, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong ngành có nhiều cơ hội kinh doanh, tiếp cận với vốn, khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý mới.

### ***10.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới.***

Sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới thể hiện bằng việc Công ty quyết tâm chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình mới là công ty cổ phần. Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay với nền kinh tế thị trường, mô hình doanh nghiệp Nhà nước hoạt động hiện không còn hiệu quả, tính linh hoạt và khả năng cạnh tranh bị hạn chế. Mô hình công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp thích hợp nhất mà các nước tiên tiến nói chung và Việt Nam nói riêng đang áp dụng và phát huy các mặt tích cực của nó trong nền kinh tế. Với mô hình công ty cổ phần, Công ty sẽ huy động được các nguồn lực trong xã hội cả về vốn lẫn nhân lực của mọi tổ chức kinh tế, cá nhân trong

và ngoài nước. Các pháp nhân, cá nhân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giúp đổi mới và phát triển doanh nghiệp, tạo việc làm cho người lao động, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương; thay đổi phương thức quản lý doanh nghiệp, tạo động lực phát triển, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

**VI. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HOÁ****1. Tên Công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh**

- Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng công trình 15 – Cienco 1
- Tên tiếng anh : Civil Engineering Construction Joint Stock Company No 15 – Cienco1
- Tên viết tắt : CCO15. JSC
- Trụ sở chính : Xóm 1A – Đông Ngạc - Từ Liêm – Hà Nội
- Điện thoại : 04 3757 8630
- Fax : 04 3757 8718
- **Ngành nghề kinh doanh**
  - Xây dựng các công trình giao thông;
  - Xây dựng các công trình dân dụng và phần bao che các công trình công nghiệp nhóm C;
  - Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn;
  - Kinh doanh vật liệu xây dựng;
  - Xây dựng mương, kênh, kè, trạm bơm thủy lợi loại vừa và nhỏ.

**2. Phương án cơ cấu lại doanh nghiệp khi chuyển sang công ty cổ phần**

Mô hình tổ chức của Công ty sau cổ phần hóa gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng ban chức năng, các tổ đội sản xuất;

Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban cụ thể như sau:

**Đại hội đồng cổ đông:** Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

**Hội đồng quản trị:** Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị giữ vai trò định hướng chiến lược kế hoạch hoạt động hàng năm, chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty thông qua Ban Điều hành và các Hội đồng.

**Ban Kiểm soát:** Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, chịu sự quản lý trực tiếp của Đại hội đồng cổ đông. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính của Công ty, giám sát việc tuân thủ chấp hành chế độ hạch toán, kế toán, quy trình, quy chế quản trị nội bộ Công ty, thẩm định Báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo ĐHCĐ tính chính xác, trung thực, hợp pháp về Báo cáo tài chính Công ty.

**Ban Giám đốc:** Do Hội đồng quản trị quyết định và bổ nhiệm. Ban giám đốc trực tiếp điều hành các hoạt động của Công ty trên cơ sở điều lệ và các nghị quyết của Hội đồng quản trị. Ban giám đốc có tối đa 03 thành viên gồm Giám đốc và 2 Phó giám đốc giúp việc theo từng lĩnh vực chuyên môn.

**Phòng kế hoạch:** Tổng hợp xây dựng kế hoạch SXKD. Chủ trì triển khai đấu thầu các dự án tạo việc làm, triển khai, theo dõi nắm bắt thông tin, điều độ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

**Phòng tài chính kế toán.**

- Thực hiện chuẩn mực kế toán, thống kê theo luật kế toán tài chính thực hiện báo cáo tài chính đúng kỳ hạn đúng qui, năm và báo cáo nhanh đáp ứng yêu cầu của Ban giám đốc điều hành.
- Xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn vốn: tạo nguồn vốn (Kế hoạch thu, kế hoạch chi) đảm bảo nguồn tài chính ổn định cho SXKD và thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước và chế độ người lao động.
- Thực hiện chế độ quản lý chặt chẽ nâng cao hiệu quả SXKD tăng tích lũy, đầu tư phát triển.

**Phòng kỹ thuật:** Tổ chức triển khai, điều hành các dự án trúng thầu, thiết kế, tổ chức thi công. Tính đúng đủ các chỉ tiêu, máy móc thiết bị, vật tư, nhiên liệu, nhân công phục vụ cho công tác quản lý, điều hành dự án. Giám sát thực hiện tiến độ, chất lượng công trình. Tổ chức nghiệm thu, lập các hồ sơ hoàn công phục vụ công tác thanh toán và bàn giao công trình. Phát huy sáng kiến, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao hiệu quả SXKD.

**Phòng vật tư -Thiết bị**

- Tổ chức quản lý sử dụng thiết bị trên cơ sở kiểm tra thường xuyên có kế hoạch sửa chữa. Kế hoạch đầu tư thiết bị trung và dài hạn để phục vụ kịp thời cho sản xuất.
- Tổ chức mua và cung cấp vật tư, nhiên liệu phục vụ kịp thời cho sản xuất. Tổ chức kiểm tra, kiểm kê việc sử dụng, bảo quản vật tư, nhiên liệu theo định mức. Thực hiện công tác quản lý máy móc thiết bị, vật tư, nhiên liệu chặt chẽ chống thất thoát lãng phí đảm bảo hiệu quả cao nhất trong chi phí sản xuất.

**Phòng tổ chức hành chính**

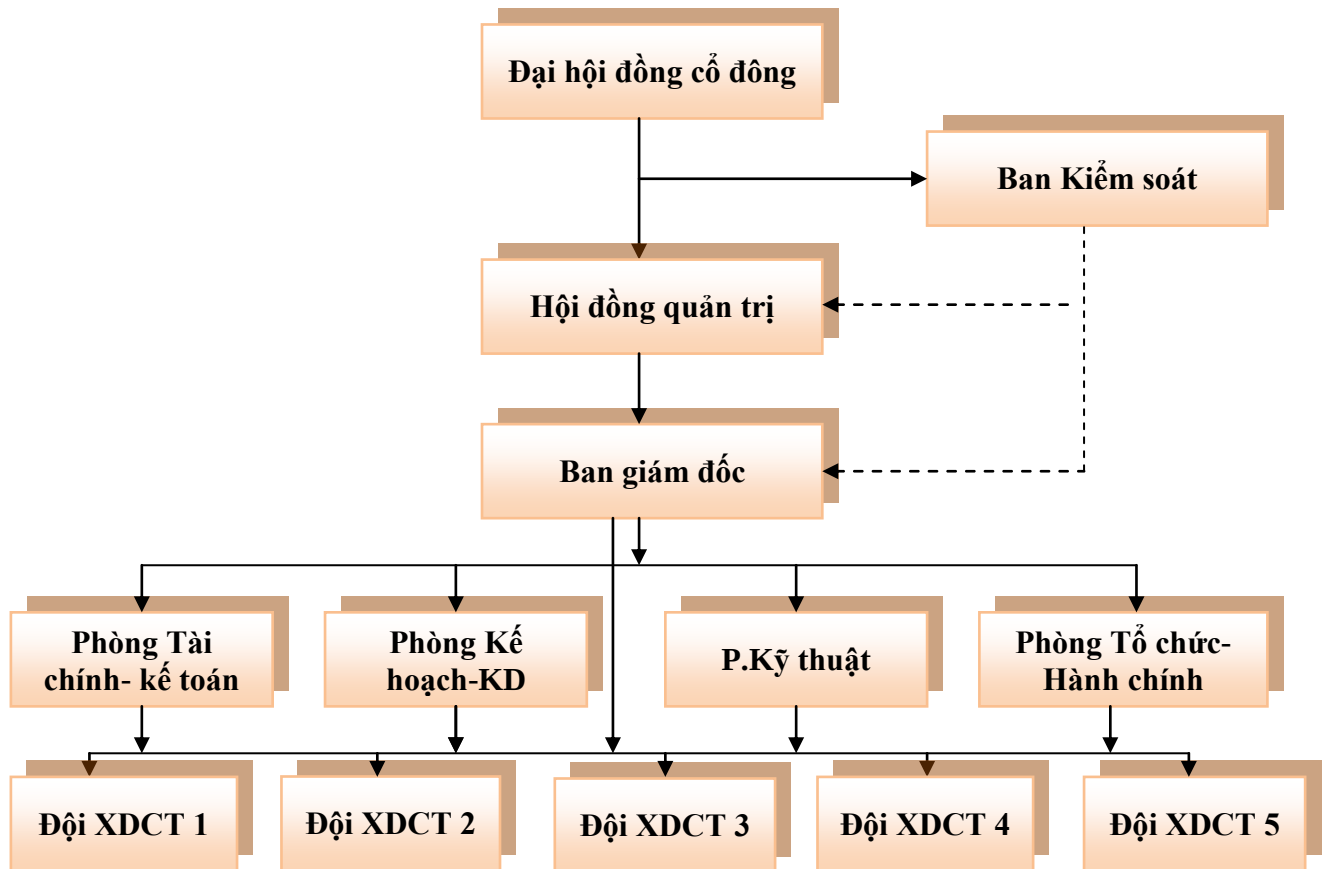
- Tổ chức bộ máy cán bộ, công nhân hợp lý theo mô hình tổ chức điều hành SXKD của công ty cổ phần - Quản lý CBCNV, thực hiện chế độ cho người lao động, quản lý việc

thực hiện nội qui, qui chế của Công ty. Tham mưu cho Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị thực hiện chế độ đối với người lao động (Tiền lương, kỷ luật lao động...).

- Quản lý toàn bộ trang thiết bị và có kế hoạch trang thiết bị văn phòng phục vụ cho văn phòng làm việc của cơ quan, các đội, thực hiện công tác văn thư lưu trữ.

**Các đội sản xuất trực tiếp:** Gồm có 05 đội thi công công trình.

**Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty sau khi cổ phần hóa**



### 3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi thực hiện cổ phần hoá

#### 3.1 Hệ thống chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh trong 3 năm liền kế sau khi cổ phần hoá

| Chỉ tiêu                                             | Đơn vị          | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 |
|------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------|----------|
| 1. Vốn điều lệ                                       | Triệu đồng      | 10.000   | 10.000   | 10.000   |
| 2. Tổng số lao động (Bao gồm cả lao động thuê ngoài) | Người           | 70       | 120      | 150      |
| 3. Tổng quỹ lương                                    | Triệu đồng      | 2.800    | 4.900    | 7.700    |
| 4. Thu nhập bình quân                                | triệu/người/năm | 32       | 32,7     | 38,9     |
| 5. Tổng doanh thu                                    | Triệu đồng      | 17.000   | 31.500   | 49.500   |

| Chỉ tiêu              | Đơn vị     | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 |
|-----------------------|------------|----------|----------|----------|
| 6. Tổng chi phí       | Triệu đồng | 15.999   | 29.610   | 46.530   |
| 7. Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 750,8    | 1.417,5  | 2.227,5  |

Nguồn: Phương án cổ phần hóa Công ty Xây dựng công trình 136

### 3.2 Các giải pháp để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch

Để thực hiện kế hoạch doanh thu lợi nhuận như đã nêu trên Công ty cần tiến hành đồng bộ và triệt để các công việc sau:

#### ❖ Thay đổi cơ chế quản lý sản xuất kinh doanh

##### • *Tổ chức bộ máy quản lý*

Bộ máy quản lý xây dựng hợp lý với nhu cầu SXKD - xây dựng chế độ trách nhiệm cho từng bộ phận và trách nhiệm cho người đứng đầu từng bộ phận. Tuyển dụng và đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao gắn bó với công ty lâu dài.

##### • *Tổ chức điều hành và quản lý kinh doanh*

- Tổ chức giao khoán theo nhiều hình thức trên cơ sở thực tế của dự án, công trình. Giao quyền chủ động cho đơn vị nhận khoán.
- Tổ chức công tác kiểm tra về tiến độ - kiểm tra chất lượng - Kiểm tra việc sử dụng định mức xe máy thiết bị, nguyên vật liệu
- Tổ chức thi công hợp lý tạo điều kiện cho việc nghiệm thu thanh toán, công tác nghiệm thu thanh toán chia nhiều kỳ, nhiều hạng mục đảm bảo thu hồi vốn nhanh tăng vòng quay vốn. Hạn chế mức tối thiểu vay vốn.
- Đặc biệt tăng cường đội ngũ cán bộ kỹ thuật, kinh tế ở đội sản xuất để chủ động thực hiện các hồ sơ thủ tục nghiệm thu thanh toán.
- Có chế độ khen thưởng đơn vị, cá nhân thực hiện tốt, nhanh các dự án, thanh toán kịp thời có hiệu quả.
- **Công tác đấu thầu:** Chỉ tập trung tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn rõ ràng, thanh toán nhanh, giá đấu thầu phải đảm bảo có lợi nhuận.
- **Xây dựng thương hiệu:** Việc tăng trưởng sản xuất, mở rộng thị phần kinh doanh doanh phải gắn với xây dựng thương hiệu mạnh. Tuy nhiên, mức độ đầu tư là do Hội đồng quản trị quyết định.

#### ❖ Mở rộng thị trường, tăng doanh thu

- Phân công một Phó giám đốc làm công tác thị trường tiếp cận với các chủ đầu tư và ngành và các địa phương đấu thầu các dự án tạo việc làm ổn định cho CBCNV. Tìm kiếm đối tác uy tín liên doanh và cung cấp vật liệu trên địa bàn sản xuất vật liệu.

- Xây dựng kế hoạch, xác định thị trường và cử cán bộ chuyên trách, có chế độ đãi ngộ tốt cho công tác tìm kiếm việc làm cho Công ty.
- Mở rộng thị trường cung ứng vật liệu xây dựng ra các tỉnh lân cận.
- Quan hệ tốt với một số chủ đầu tư ở địa phương để tham gia dự thầu các công trình phù hợp với năng lực của Công ty
- Lập và triển khai các dự án BOT, BT.

❖ **Tăng năng lực sản xuất**

Khai thác triệt để nguồn nhân lực, thiết bị xe máy hiện có, tăng năng suất lao động. Bổ sung thêm năng lực thi công bê tông nhựa nóng qua việc liên kết với các đối tác.

❖ **Tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất**

Quản lý chất lượng, tiến độ. Quản lý và điều động xe máy thiết bị hợp lý, theo dõi chặt chẽ định mức vật tư, nguyên vật liệu, khoán chi phí đến từng CBCNV...

❖ **Huy động và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả**

Sử dụng nguồn vốn hợp lý cho SXKD trên cơ sở tiến độ và định mức vật tư nhiên liệu, tập trung cho công tác nghiệm thu thanh toán thu hồi vốn nhanh, đẩy nhanh quay vòng vốn, tìm nguồn vốn có lãi suất huy động phục vụ sản xuất kinh doanh. Chi vay vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trực tiếp và thực sự cần thiết và có hiệu quả.

**4. Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa**

❖ **Chiến lược mục tiêu thị trường sản phẩm**

- Tập trung vào các dự án có vốn ODA, thị trường có nguồn vốn rõ ràng và thị trường Campuchia.
- Tập trung vào hai loại sản phẩm: đường giao thông và hệ thống thoát nước.

❖ **Chiến lược tiếp thị**

- Bám sát và tích cực tham gia các dự án mà là ngành nghề chính sở trường của công ty
- Mở rộng tiếp thị sang thị trường Campuchia
- Tích cực tiếp thị các dự án công trình tại các Huyện Đông Anh, Sóc Sơn, Từ Liêm.

❖ **Kế hoạch về nguồn vốn**

Trong giai đoạn đầu sau Cổ phần hóa, trên cơ sở tiếp tục các dự án dở dang đang triển khai và các dự án trong kế hoạch Tổng Công ty Công trình giao thông 1 giao cho các đơn vị, vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tập trung chủ yếu từ các nguồn:

- Nguồn vốn thanh toán từ các công trình đang thi công;
- Nguồn vốn đóng góp từ việc bán cổ phiếu;
- Nguồn tiền tạm ứng và thanh toán từ các dự án tiếp theo;

- Huy động từ các tổ chức tín dụng, phát hành tăng vốn điều lệ.

Trong giai đoạn tiếp theo, căn cứ vào tình hình thực tế kinh doanh của Công ty, các biến động về vốn lưu động, tính khả thi của từng dự án thi công... Công ty sẽ xây dựng kế hoạch huy động vốn cụ thể, linh hoạt theo từng kỳ kinh doanh của Công ty (huy động từ các tổ chức tín dụng, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ....).

#### ❖ **Kế hoạch sản xuất kinh doanh**

Đối với các công trình và dự án thuộc ngành giao thông vận tải, Công ty cổ phần xây dựng công trình 15 có rất nhiều lợi thế để tham gia nhận thầu thi công do đã có kinh nghiệm qua nhiều dự án lớn trên các địa bàn, có quan hệ tốt với các chủ đầu tư và sự hỗ trợ kịp thời của Tổng Công ty XDCTGT 1. Dự kiến các dự án và công trình sẽ triển khai trong thời gian đến như sau:

| STT | Tên các công trình dự án              | Giá trị thực hiện (tỷ đồng) |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | Nhà Ga T2 – Nội Bài                   | 60                          |
| 2   | Đường Nội Bài – Nhật Tân              | 30                          |
| 3   | Đường đầu cầu Long Bình- An Giang     | 60                          |
| 4   | Đường N1 – Đồng Tháp – An Giang       | 30                          |
| 5   | Đường giao thông Huyện Đông anh       | 30                          |
| 6   | Hệ thống thoát nước tại Huyện Sóc Sơn | 30                          |
|     | <b>Tổng cộng</b>                      | <b>240</b>                  |

*Nguồn: Phương án Cổ phần hóa Công ty Xây dựng công trình 136*

### 5. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ Công ty cổ phần

#### ❖ **Vốn điều lệ và cơ cấu cổ đông**

| Stt | Cổ đông                             | Số cổ phần nắm giữ (cổ phần) |               | Tỷ lệ vốn góp (%) | Hình thức góp vốn                                               |
|-----|-------------------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|
|     |                                     | Số cổ phần                   | Giá trị (VNĐ) |                   |                                                                 |
| 1   | Công ty Mua bán nợ                  | 400.000                      | 4.000.000.000 | 40,00             | Chuyển một phần nợ thành vốn góp theo tỷ lệ 1:1                 |
| 2   | Người lao động của Công ty được mua | 46.200                       | 462.000.000   | 4,62              | Góp bằng tiền với giá 10.000đ/CP                                |
| 3   | Tổng công ty XDCTGT1                | 450.000                      | 4.500.000.000 | 45,00             | Chuyển một phần nợ thành vốn góp theo điều 16 NBĐ 59/2011/NĐ-CP |

|   |                            |                  |                       |            |                                |
|---|----------------------------|------------------|-----------------------|------------|--------------------------------|
| 4 | Các nhà đầu tư qua đấu giá | 103.800          | 1.038.000.000         | 10,38      | Theo kết quả đấu giá công khai |
|   | <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>100</b> |                                |

Người lao động của công ty sẽ mua cổ phiếu theo mức giá thỏa thuận là 10.000đ/cổ phiếu (Mười nghìn đồng một cổ phiếu). Do Công ty trong những năm qua kinh doanh thua lỗ nên âm vốn chủ sở hữu phải tái cơ cấu qua DATC, vì vậy, Công ty không có nguồn để thực hiện các quyền lợi về chế độ ưu đãi cổ phần cho người lao động của doanh nghiệp. Người lao động được mua theo quy định số năm công tác.

❖ ***Phương án tăng giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành công ty cổ phần:***

Trong giai đoạn 2012 – 2014, Công ty dự kiến vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, tuy nhiên, căn cứ vào tình hình thực tế kinh doanh của Công ty, các biến động về vốn lưu động, tính khả thi của từng dự án thi công... Công ty sẽ xây dựng kế hoạch huy động vốn cụ thể, linh hoạt theo từng kỳ kinh doanh của Công ty.

## VII. PHƯƠNG THỨC BÁN VÀ THANH TOÁN TIỀN MUA CỔ PHẦN

### 1. Phương thức bán

❖ ***Đối với người lao động***

- Số cổ phần bán cho người lao động trong doanh nghiệp: 46.200 cổ phần (tương đương với 4,62% vốn điều lệ);
- Người lao động có tên trong danh sách người lao động tại thời điểm chuyển đổi là 68 người.
- Do Công ty không còn vốn nhà nước nên không có cổ phần ưu đãi bán cho người lao động. Người lao động trong Công ty sẽ mua cổ phần với giá 10.000 đồng/cổ phần
- Thủ tục bán cho người lao động do Ban Chỉ đạo cổ phần hoá quy định.

❖ ***Đối với cổ phần bán cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp***

Số cổ phần bán cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp 400.000 cổ phần chiếm tỷ lệ 40% vốn điều lệ được thực hiện theo phương thức chuyển 4.000.000.000 đồng nợ phải thu Công ty Xây dựng công trình 136 thành 4.000.000.000 đồng vốn góp cổ phần với giá 10.000 đồng/cổ phần.

❖ ***Đối với cổ phần bán cho Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1***

Số cổ phần bán cho Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 là 450.000 cổ phần chiếm tỷ lệ 45% vốn điều lệ được thực hiện theo phương thức chuyển 4.500.000.000 đồng nợ phải thu Công ty Xây dựng công trình 136 thành 4.500.000.000 đồng vốn góp cổ phần với giá 10.000 đồng/cổ phần.

❖ ***Đối với cổ phần thực hiện đấu giá công khai***

- Cổ phần bán đấu giá: 103.800 cổ phần (tương đương với 10,38% Vốn điều lệ);

- Giá khởi điểm: 10.000 đồng/cổ phần;

Trình tự thủ tục và các quy định cụ thể về tham dự đấu giá được quy định chi tiết tại “Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty Xây dựng công trình 136” do Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội ban hành.

## **2. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán**

- Đối với cổ phần bán đấu giá công khai: phương thức và thời hạn thanh toán tiền mua cổ phần được quy định cụ thể trong “Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty Xây dựng công trình 136” do Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội ban hành;
- Đối với cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên: do Ban Chỉ đạo cổ phần hoá quy định.

## **VIII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CỔ PHẦN HOÁ**

Toàn bộ tiền thu được từ bán cổ phần, kể cả phần thặng dư phát hành, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan theo quy định được để lại cho Công ty cổ phần quản lý và sử dụng.

## **IX. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

### **1. Rủi ro về nền kinh tế**

Với đặc thù chuyên cung cấp các sản phẩm thi công trong lĩnh vực xây dựng mà nổi bật là xây dựng và thi công các công trình đường giao thông, xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng,... hoạt động kinh doanh của Công ty Xây dựng công trình 136 đã, đang và sẽ chịu ảnh hưởng nhất định trước những biến động thay đổi theo chu kỳ của nền kinh tế. Kinh tế càng phát triển, tốc độ tăng trưởng ổn định, sức mua gia tăng sẽ kéo theo nhu cầu xây dựng hạ tầng, nhà xưởng, đường giao thông và trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều, qua đó đẩy mạnh cầu về sản phẩm thi công công trình, đem lại cơ hội phát triển và gia tăng doanh thu, thị phần tiêu thụ cho Công ty. Ngược lại, khi nền kinh tế gặp khó khăn, tốc độ tăng trưởng giảm sút cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến các kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, vô hình chung sẽ tác động ngược lại đến sự phát triển của ngành xây dựng nói chung và của Công ty nói riêng.

### **2. Rủi ro về luật pháp**

Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nên hệ thống pháp lý cũng đang dần hoàn thiện, chính sách thay đổi linh hoạt để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Vì vậy các văn bản pháp quy không tránh khỏi những bất cập và chồng chéo nhau, gây lên không ít khó khăn cho cả cơ quan hữu quan lẫn những cá nhân, tổ chức thực hiện.

Hoạt động của Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp và chịu sự điều tiết của các văn bản pháp luật liên quan, do vậy những thay đổi về môi trường pháp luật sẽ tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các chuẩn mực kế toán, kiểm toán mới đang từng bước xây dựng và hoàn chỉnh nên Công ty phải thường xuyên theo dõi, cập nhật để kịp thời áp dụng các quy định mới, đảm bảo công tác hạch toán theo đúng pháp luật.

### **3. Rủi ro đặc thù**

#### **❖ *Rủi ro hoạt động:***

Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng cơ bản lại là một đơn vị thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1, ngoài các công trình Công ty tự ký kết và thi công, Công ty còn được giao thực hiện các công trình trọng điểm về giao thông theo các chính sách, chương trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của Nhà nước. Đặc thù hoạt động của Công ty là thời gian thi công của các công trình thường kéo dài, việc nghiệm thu, bàn giao được thực hiện từng phần, song song với đó là việc giải ngân thường chậm, quá trình hoàn tất hồ sơ thi công cũng như thống nhất phê duyệt quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất rất nhiều thời gian. Bên cạnh đó, có nhiều dự án, công trình xây dựng mà chủ đầu tư lập dự toán còn thiếu tương xứng với nguồn vốn đầu tư dẫn tới thời gian thi công bị kéo dài, điều đó càng làm chậm tiến độ giải ngân, thanh quyết toán của các công trình, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty, đôi khi phản ánh không đúng hiệu quả kinh doanh cũng như kết quả doanh thu, lợi nhuận của Công ty giữa các quý hoạt động cũng như trong năm tài chính. Để khắc phục rủi ro này Công ty thực hiện biện pháp tập trung đẩy nhanh tiến độ công trình, tăng cường công tác nghiệm thu thanh toán thu hồi vốn, thi công đến đâu nghiệm thu ngay đến đó.

Mặt khác, do khối lượng và số lượng các dự án thi công của Công ty tương đối nhiều, do đó đòi hỏi Công ty phải luôn duy trì một cơ chế quản lý chặt chẽ nhằm đảm bảo chất lượng công trình thi công, hạn chế những sai sót ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh làm giảm sút hình ảnh và lòng tin của các khách hàng và nhà đầu tư đối với Công ty...

#### **❖ *Rủi ro biến động giá nguyên, nhiên liệu đầu vào:***

Với đặc thù của một đơn vị xây lắp, chi phí nguyên vật liệu của Công ty chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi phí. Bên cạnh đó công nghệ thi công của Công ty chủ yếu dựa vào hệ máy móc thiết bị cơ giới hạng nặng, để vận hành và sử dụng các thiết bị này, nhiên liệu đầu vào là yếu tố không thể thiếu. Tuy nhiên, nguồn nguyên nhiên vật liệu hiện nay Công ty sử dụng chịu khá nhiều ảnh hưởng của sự biến động của giá cả nhiên liệu trong nước và thế giới, giá cả các loại vật liệu xây dựng như nhựa đường, xi măng, sắt thép, vật liệu nổ, ... giá xăng dầu, ... đều có xu hướng ngày càng tăng do đó tác động không nhỏ đến tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty. Xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm tạo sự ổn định cho nguồn nguyên nhiên vật liệu như việc ký kết các hợp đồng xây lắp có điều chỉnh giá trong những trường hợp giá cả các loại vật tư, nhiên liệu đầu vào biến động, ký các hợp đồng cung cấp nguyên vật liệu dài hạn và tạo dựng mối quan hệ làm ăn uy tín, bền vững với các nhà cung cấp, ... nhằm hạn chế tối đa rủi ro này.

#### **❖ *Rủi ro về thị trường và cạnh tranh:***

Thị trường xây dựng phụ thuộc nhiều vào kế hoạch đầu tư, khối lượng và tiến độ thi công các công trình, trong khi đó số lượng doanh nghiệp tham gia kinh doanh trong lĩnh vực này ngày càng nhiều đem lại sự cạnh tranh gay gắt trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Cạnh tranh một mặt không thể tránh khỏi áp lực phải hạ giá thi công, doanh số và lợi nhuận, mặt khác lại đòi hỏi các doanh nghiệp xây dựng phải có giải pháp hợp lý để tiếp cận thị trường, duy trì và gia tăng thị phần tiêu thụ nhưng đồng thời vẫn phải đảm bảo được chất lượng và tiến độ bàn giao thành phẩm.

❖ **Rủi ro về mặt kỹ thuật:**

Lĩnh vực xây dựng đòi hỏi phải có hệ thống thiết bị kỹ thuật và máy móc thi công phù hợp và đảm bảo, với sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật thì sự lỗi thời là khó tránh khỏi, đòi hỏi Công ty phải có chế độ khấu hao và kế hoạch mua sắm máy móc trang thiết bị hợp lý nhằm giảm thiểu giá thành nhưng vẫn đảm bảo hệ thống kỹ thuật phục vụ thi công xây dựng.

❖ **Rủi ro về lãi suất và khả năng thanh toán:**

Rủi ro này xuất phát từ đặc thù của ngành xây dựng đó là các dự án thi công thường có thời hạn tương đối dài trong khi vốn đầu tư lớn, nguồn vốn ứ đọng tại các công trình nhiều, các khoản phải thu khách hàng chưa thu hồi được ngay do đó Công ty phải huy động vốn từ các nguồn bên ngoài, nợ phải trả thường xuyên chiếm tỷ trọng cao. Vay nợ, đặc biệt là các khoản nợ dài hạn ngân hàng, Công ty phải trả chi phí lãi vay nên sẽ không thể tránh khỏi rủi ro về lãi suất và rủi ro về khả năng thanh toán khi không thu hồi kịp thời các khoản nợ từ khách hàng. Để khắc phục những tồn tại trên Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp bước đầu mang lại hiệu quả như: kiểm soát chặt chẽ các khoản công nợ phải thu và thực hiện việc tái cấu trúc nguồn vốn theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn dài hạn trong tổng nguồn vốn của Công ty.

**4. Rủi ro của đợt chào bán**

Quan hệ cung cầu của thị trường ảnh hưởng rất lớn đến giá cổ phiếu mà mối quan hệ cung cầu này lại phụ thuộc vào yếu tố mang tính kinh tế và cả yếu tố tâm lý của nhà đầu tư vì vậy có thể xảy ra khả năng không phân phối hết số lượng cổ phần chào bán đầu giá.

**5. Các rủi ro khác**

Theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, khoản phát sinh chênh lệch giảm giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (đối với Công ty là ngày 30/09/2011) thì xử lý như sau:

**a) Nếu do nguyên nhân khách quan:**

- Thi DATC sẽ tiếp tục xem xét xử lý phần tồn tại tài chính phát sinh thêm này. Công ty Mua bán nợ tiếp tục đàm phán mua nợ từ các chủ nợ còn lại nhằm tăng nguồn xử lý tài

chính, qua đó để tiếp tục xử lý, lành mạnh hóa tình hình tài chính cho doanh nghiệp, đó chính là cơ sở thuận lợi để Công ty phát triển.

- Nguồn để xử lý tài chính trong giai đoạn này từ nguồn lãi phát sinh phải trả DATC từ thời điểm chuyển giao quyền chủ nợ đến thời điểm Công ty chuyển sang Công ty cổ phần và các nguồn khác từ việc mua nợ của các chủ nợ khác.

**b) Nếu do nguyên nhân chủ quan:**

- Nếu lỗi do việc không xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp thì phải xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan có liên quan: doanh nghiệp, tổ chức tư vấn định giá và cơ quan quyết định cổ phần hóa để xử lý bồi thường vật chất;
- Nếu lỗi do điều hành sản xuất, kinh doanh thì các cán bộ quản lý doanh nghiệp đó có trách nhiệm bồi thường toàn bộ tổn thất do chủ quan gây ra theo quy định hiện hành;
- Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà người có trách nhiệm bồi thường không có khả năng thực hiện việc bồi thường theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phần tổn thất còn lại được xử lý như trường hợp do nguyên nhân khách quan theo quy định tại mục a nói trên.

Ngoài ra còn có các rủi ro khác như thiên tai, bệnh dịch, chiến tranh, hỏa hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động của Công ty.

## **X. THAY LỜI KẾT**

Bản công bố thông tin này là một phần của hồ sơ bán đấu giá cổ phần lần đầu ra ngoài công chúng của Công ty Xây dựng công trình 136, được cung cấp cho các nhà đầu tư nhằm mục đích giúp các nhà đầu tư có thể tự đánh giá về tài sản, hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và triển vọng của Công ty trong tương lai. Các thông tin này không hàm ý bảo đảm giá trị của cổ phần.

Bản công bố thông tin được lập trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty cung cấp đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Các nhà đầu tư nên tham khảo Bản công bố thông tin này trước khi quyết định tham gia đấu giá mua cổ phần của Công ty.

*Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2012*

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA  
TRƯỞNG BAN**

**PHẠM DŨNG**

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHÀO BÁN  
CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 136**

**GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGUYỄN TOÁN THẮNG**

**TRƯỞNG ĐÌNH LẬP**

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**VŨ ĐỨC TIẾN**